

Deloitte.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP
DẦU KHÍ VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019**

M.S.U.
★

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 25, tòa nhà C.E.O, đường Phạm Hùng,
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 54

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 25, tòa nhà C.E.O, đường Phạm Hùng,
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đình Thế	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Tuấn	Ủy viên
Ông Nguyễn Đức Đạt	Ủy viên
Ông Nghiêm Quang Huy	Ủy viên
Ông Phạm Cường	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lương Đình Thành	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2019)
Ông Nguyễn Đình Thế	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2019)
Ông Nguyễn Trung Trí	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Sơn Trường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Đạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2019)
Ông Trần Toàn Thắng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 09 tháng 4 năm 2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

0011
CÓN
CH NH
EL
VIỆT
IG ĐA

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 25, tòa nhà C.E.O, đường Phạm Hùng,
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lương Đình Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 9 năm 2019

Số: 0264 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 10 tháng 9 năm 2019, từ trang 06 đến trang 54, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Tuy nhiên, do các vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận

1. Như trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, lỗ lũy kế của Tổng Công ty là khoảng 3.746,4 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: khoảng 3.686,4 tỷ VND), nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn khoảng 351,8 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: khoảng 248,4 tỷ VND). Tổng Công ty đang thiếu hụt vốn lưu động để thanh toán các khoản nợ đến hạn. Các khoản nợ quá hạn thanh toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 chủ yếu bao gồm số dư gốc vay khoảng 1.121,9 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: khoảng 1.163,4 tỷ VND). Các yếu tố này dẫn tới nghi ngờ về khả năng tiếp tục hoạt động của Tổng Công ty. Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty phụ thuộc vào kế hoạch thu hồi các khoản công nợ, tái cơ cấu các khoản đầu tư, hoàn thành và quyết toán các công trình đang dở dang để thu hồi tiền, các hỗ trợ tài chính từ các cổ đông và các chủ nợ. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp về khả năng trả nợ của Tổng Công ty cho các khoản nợ đến hạn và đã quá hạn. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập với giả định Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục có phù hợp hay không.

2. Như trình bày tại Thuyết minh số 8 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty có số dư khoản cho Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh vay để hỗ trợ vốn sản xuất kinh doanh của Khách sạn Lam Kinh với số tiền là 200 tỷ VND và số dư dự phòng đã trích lập cho khoản phải thu này là khoảng 124,4 tỷ VND. Chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng thích hợp liên quan đến giá trị có thể thu hồi của khoản phải thu về cho vay này tại ngày 30 tháng 6 năm 2019. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận (Tiếp theo)

3. Như trình bày tại Thuyết minh số 3 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 chưa được soát xét của Công ty Cổ phần Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC-Land - Công ty con của Tổng Công ty) được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty với tổng tài sản là khoảng 1.114,7 tỷ VND, nợ phải trả là khoảng 1.097,4 tỷ VND, tổng lỗ sau thuế là khoảng 3,5 tỷ VND. Theo báo cáo tài chính chưa được soát xét của PVC-Land cung cấp, tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn khoảng 264,4 tỷ VND và lỗ lũy kế khoảng 232,3 tỷ VND ảnh hưởng tới khả năng hoạt động liên tục của PVC-Land. Giá định PVC-Land hoạt động liên tục có phù hợp hay không phụ thuộc vào khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn của công ty này. Tổng Công ty chưa đánh giá được ảnh hưởng của giá định PVC-Land hoạt động liên tục có phù hợp hay không đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng thích hợp để đánh giá ảnh hưởng của vấn đề trên đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

4. Như trình bày tại Thuyết minh số 11 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Mỹ Phú (công ty con của Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí - công ty con của Tổng Công ty) là chủ đầu tư dự án Chung cư cao tầng Mỹ Phú ("Chung cư"). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Mỹ Phú chưa tiến hành phân bổ giá trị tầng hầm để xe thuộc Chung cư (đang được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 với số tiền khoảng 58,9 tỷ VND) vào giá vốn của hàng hóa bất động sản đã bán ra trong các năm phát sinh tương ứng với diện tích tầng hầm sở hữu chung của chủ sở hữu Chung cư. Chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng thích hợp về diện tích tầng hầm sở hữu chung của chủ sở hữu Chung cư và diện tích tầng hầm sở hữu riêng của chủ đầu tư nên chúng tôi không có đủ cơ sở để xác định số liệu cần thiết phải điều chỉnh cho các khoản mục "Hàng tồn kho", "Lỗ lũy kế" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

5. Như trình bày tại Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 17 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số dư chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1 có giá gốc lần lượt là khoảng 249,7 tỷ VND và 25,8 tỷ VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để xem xét điều chỉnh giá trị phát sinh chưa lường hết của dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và để nghiệm thu, quyết toán chi phí của Tổng Công ty thực hiện tại dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng thích hợp liên quan đến giá trị thuần có thể thực hiện được của các chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang nêu trên tại ngày 30 tháng 6 năm 2019. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

6. Như trình bày tại Thuyết minh số 20 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty có một số khoản góp vốn vào đơn vị khác đang được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ với tổng giá trị ghi sổ và tổng giá trị dự phòng cho các khoản đầu tư này lần lượt là khoảng 49,7 tỷ VND và khoảng 18,2 tỷ VND. Tổng Công ty chưa đánh giá được hết sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư nêu trên. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng thích hợp liên quan đến sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này cũng như không thể thực hiện được các thủ tục thay thế để đánh giá về giá trị dự phòng cần phải trích lập. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

7. Như trình bày tại Thuyết minh số 21 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số dư khoản đầu tư góp vốn của Công ty Cổ phần Dầu khí Đồng Đô (Công ty con của Tổng Công ty) vào dự án "Tổ hợp nhà ở kết hợp dịch vụ siêu thị và văn phòng làm việc tại số 28, đường Trần Bình, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội" (Dự án Dolphin Plaza) là khoảng 37,1 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: khoảng 37,1 tỷ VND). Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng thích hợp để đánh giá liệu có cần thiết phải trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này hay không do Dự án Dolphin Plaza chưa bán được hết các căn hộ và chưa được quyết toán để phân chia kết quả đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh đã ký kết. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu này hay không.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận (Tiếp theo)

8. Như trình bày tại Thuyết minh số 11 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, thành phẩm bất động sản tồn kho của Tổng Công ty bao gồm công trình Chung cư thuộc Dự án Khách sạn Dầu khí Thái Bình với giá trị ghi sổ khoảng 38 tỷ VND. Tổng Công ty chưa đánh giá được sự suy giảm giá trị cũng như chưa ước tính giá trị thuần có thể thực hiện được của công trình này. Chúng tôi không thu thập được các bằng chứng thích hợp liên quan đến giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là thành phẩm bất động sản nêu trên, cũng như không thực hiện được các thủ tục khác để đánh giá về giá trị dự phòng cần phải trích lập. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh khoản mục "Hàng tồn kho" và "Dự phòng giảm giá hàng tồn kho" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 hay không.

9. Như trình bày tại Thuyết minh số 27 và Thuyết minh số 42 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty đã thực hiện hoàn nhập dự phòng nghĩa vụ nợ phải trả liên quan đến thư bảo lãnh cho Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC-SG) vay vốn tại một tổ chức tín dụng với số tiền khoảng 99,9 tỷ VND trong năm 2016. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty vẫn đang làm việc với PVC-SG và tổ chức tín dụng để giải tòa nghĩa vụ bảo lãnh. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng thích hợp để đánh giá cơ sở cho việc hoàn nhập dự phòng nghĩa vụ nợ phải trả liên quan đến thư bảo lãnh của Tổng Công ty cho PVC-SG nêu trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các khoản mục có liên quan hay không.

Từ chối đưa ra kết luận

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra kết luận", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Do đó, chúng tôi không đưa ra kết luận nào về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

1. Như trình bày tại Thuyết minh số 8 và Thuyết minh số 42 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty có một số khoản cho vay và bảo lãnh cho một số công ty khác với số tiền lần lượt khoảng 436,3 tỷ VND và khoảng 237,9 tỷ VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty đang tiếp tục làm việc với các công ty được cho vay, được bảo lãnh và các tổ chức tín dụng để thu hồi các khoản cho vay và giải tòa thư bảo lãnh nhằm tăng khả năng thanh toán của Tổng Công ty cũng như để phù hợp với các quy định về quản trị công ty áp dụng cho công ty đại chúng.

2. Như trình bày tại Thuyết minh số 42 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty có một số khoản công nợ tiềm tàng và chưa có kết quả cuối cùng về các nghĩa vụ liên quan của Tổng Công ty.

Việc từ chối đưa ra kết luận của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Vũ Đức Nguyên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 0764-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 10 tháng 9 năm 2019

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7.613.450.631.215	8.204.356.553.852
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	603.099.917.280	862.899.290.144
1. Tiền	111		157.515.078.091	442.558.911.807
2. Các khoản tương đương tiền	112		445.584.839.189	420.340.378.337
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	145.719.155.703	132.465.932.260
1. Chứng khoán kinh doanh	121		157.948.845.000	157.948.845.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(69.742.874.700)	(109.053.809.550)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		57.513.185.403	83.570.896.810
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.111.891.188.936	3.094.234.814.641
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.264.937.249.118	2.230.128.242.401
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	806.845.757.731	756.165.572.059
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		198.883.253	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	447.317.706.451	477.544.956.451
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	803.733.429.613	837.057.616.618
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.211.875.663.411)	(1.207.482.348.638)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		733.826.181	820.775.750
IV. Hàng tồn kho	140	11	3.587.328.681.775	3.948.687.706.606
1. Hàng tồn kho	141		3.827.372.544.598	4.175.256.362.411
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(240.043.862.823)	(226.568.655.805)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		165.411.687.521	166.068.810.201
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	3.111.595.069	3.882.165.765
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		89.340.111.384	88.668.190.864
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	25	46.706.585.568	47.265.058.072
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		26.253.395.500	26.253.395.500

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.387.348.278.988	2.464.082.877.635
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		112.688.670.500	119.631.015.056
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	93.237.316.132	95.044.011.734
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	14.930.499.683	15.230.499.683
3. Phải thu dài hạn khác	216	9	36.821.084.468	43.156.733.422
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(32.300.229.783)	(33.800.229.783)
II. Tài sản cố định	220		1.395.465.691.173	1.441.872.449.720
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.050.709.826.362	1.085.832.378.433
- Nguyên giá	222		1.741.815.972.399	1.764.085.039.566
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(691.106.146.037)	(678.252.661.133)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	64.739.185.959	74.941.271.187
- Nguyên giá	225		107.380.187.308	117.868.012.106
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(42.641.001.349)	(42.926.740.919)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	280.016.678.852	281.098.800.100
- Nguyên giá	228		305.983.546.596	305.505.522.140
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(25.966.867.744)	(24.406.722.040)
III. Bất động sản đầu tư	230	16	139.316.397.625	134.807.738.639
- Nguyên giá	231		159.455.390.122	154.041.170.122
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(20.138.992.497)	(19.233.431.483)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	17	321.187.994.984	321.034.382.324
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		25.064.213.539	25.064.213.539
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		296.123.781.445	295.970.168.785
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		102.643.276.211	114.517.314.674
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	19	54.160.170.855	60.939.605.659
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	20	220.077.968.199	220.077.968.199
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	20	(171.594.862.843)	(166.500.259.184)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		316.046.248.495	332.219.977.222
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	153.819.429.388	165.972.965.971
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		19.862.202.770	21.441.370.807
3. Tài sản dài hạn khác	268	21	136.950.943.385	136.950.943.385
4. Lợi thế thương mại	269	22	5.413.672.952	7.854.697.059
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		10.000.798.910.203	10.668.439.431.487

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		8.244.315.861.247	8.765.583.031.678
I. Nợ ngắn hạn	310		7.965.263.683.630	8.452.763.787.639
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	23	3.259.486.967.429	3.457.213.187.276
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	24	1.378.636.223.209	1.602.005.019.205
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	25	120.145.604.332	112.903.829.214
4. Phải trả người lao động	314		58.860.469.900	67.032.788.850
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	26	754.108.030.066	753.491.066.573
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		13.971.354.179	14.954.518.567
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	27	794.531.179.648	758.456.846.608
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	28	1.574.898.901.341	1.656.330.868.932
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		9.759.426.334	26.849.229.222
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		865.527.192	3.526.433.192
II. Nợ dài hạn	330		279.052.177.617	312.819.244.039
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	26	76.494.442.948	75.676.542.948
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		78.137.983.983	79.674.958.269
3. Phải trả dài hạn khác	337	27	23.879.004.771	23.830.016.069
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	29	97.816.041.305	130.149.910.351
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2.598.578.462	3.181.305.274
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342		126.126.148	306.511.128
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.756.483.048.956	1.902.856.399.809
I. Vốn chủ sở hữu	410	30	1.756.483.048.956	1.902.856.399.809
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.000.000.000.000	4.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.831.719.482	6.831.719.482
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.063.276.244	3.063.276.244
4. Cổ phiếu quỹ	415		(2.862.805.993)	(2.862.805.993)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		157.678.294.436	157.678.294.436
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.162.412.232	2.162.412.232
7. Lỗi lũy kế	421		(3.746.378.950.156)	(3.686.414.158.976)
- Lỗi lũy kế đến cuối năm trước	421a		(3.688.378.609.806)	(3.425.655.323.445)
- Lỗi kỳ này	421b		(58.000.340.350)	(260.758.835.531)
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.335.989.102.711	1.422.397.662.384
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		10.000.798.010.203	10.668.439.431.487

(Signature)

(Signature)



Nguyễn Thị Thu Anh
Người lập biểu

Vũ Minh Công
Kế toán trưởng

Lương Đình Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 9 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	33	1.104.983.113.638	1.579.477.979.057
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	33	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.104.983.113.638	1.579.477.979.057
4. Giá vốn hàng bán	11	34	1.126.347.424.025	1.596.278.295.114
5. Lỗ gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(21.364.310.387)	(16.800.316.057)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	35	15.652.680.601	57.836.889.523
7. Chi phí tài chính	22	36	18.664.213.637	64.754.193.345
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		45.185.873.010	59.495.385.763
8. Phần (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		(6.779.434.804)	(3.112.715.876)
9. Chi phí bán hàng	25		145.578.000	10.341.302.312
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	37	101.373.476.895	94.690.591.305
11. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		(132.674.333.122)	(131.862.229.372)
12. Thu nhập khác	31		31.387.377.477	37.429.286.318
13. Chi phí khác	32		9.169.051.464	17.302.175.233
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		22.218.326.013	20.127.111.085
15. Tổng lỗ kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(110.456.007.109)	(111.735.118.287)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	39	1.854.303.023	78.938.177
17. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	39	(403.460.579)	1.631.952.126
18. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(111.906.849.553)	(113.446.008.590)
18.1 (Lỗ) sau thuế của Công ty mẹ	61		(58.000.340.350)	(61.933.554.015)
18.2 (Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(53.906.509.203)	(51.512.454.575)
19. (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	40		(155)

Nguyễn Thị Thu Anh
Người lập biểu

Vũ Minh Công
Kế toán trưởng



Lương Đình Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 9 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lỗ trước thuế	01	(110.456.007.109)	(111.735.118.287)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	46.857.890.023	54.717.043.158
Các khoản dự phòng	03	(12.413.834.050)	31.695.413.325
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.780.100.907	3.732.674.294
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(21.320.684.193)	(10.123.996.609)
Chi phí lãi vay	06	45.185.873.010	59.495.385.763
3. (Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(49.366.661.412)	27.781.401.644
Thay đổi các khoản phải thu	09	12.532.602.972	(282.927.116.272)
Thay đổi hàng tồn kho	10	347.883.817.813	130.175.509.091
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(463.631.420.872)	(193.662.575.214)
Thay đổi chi phí trả trước	12	12.924.107.279	14.698.608.518
Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(19.118.645.657)	(71.452.826.634)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(819.895.829)	(94.739.393)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.742.492.759	39.561.604.905
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.418.562.897)	(3.535.607.125)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(163.272.165.844)	(339.455.740.480)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10.989.749.498)	(240.081.818)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	7.594.844.638	4.752.408.179
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.942.288.593)	(10.245.414.600)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	30.000.000.000	122.339.195.674
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	249.689.520.173
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.361.974.832	17.164.574.712
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	41.024.781.379	383.460.202.320

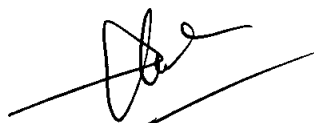
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu	32	(30.743.245.500)	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	280.461.631.689	460.419.779.981
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(378.721.165.190)	(616.150.764.354)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(8.506.303.136)	(15.480.954.598)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(6.650.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(137.509.082.137)	(171.218.588.971)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(259.756.466.602)	(127.214.127.131)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	862.899.290.144	901.207.316.357
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(42.906.262)	(51.878.593)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	603.099.917.280	773.941.310.633



Nguyễn Thị Thu Anh
Người lập biểu



Vũ Minh Công
Kế toán trưởng



Lương Đình Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 9 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN), tiền thân là Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí, được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Thiết kế và Xây dựng Dầu khí theo Quyết định số 532/QĐ-TCCB ngày 26 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4903000232 ngày 13 tháng 3 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Tại Nghị quyết số 3604/NQ-DKVN ngày 26 tháng 10 năm 2007, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã thông qua đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí thành Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103021423 ngày 20 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Ngày 19 tháng 8 năm 2009, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã chính thức chấp thuận cho Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là PVX.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 18 ngày 08 tháng 8 năm 2019, tổng vốn điều lệ của Tổng Công ty là 4.000.000.000.000 VND, được chia thành 400.000.000 cổ phần, trong đó vốn Nhà nước do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam nắm giữ là 2.178.733.330.000 VND, chiếm 54,47%, còn lại là các cổ đông khác.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 2.273 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.730 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Gia công chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan và các kết cấu kim loại khác; thiết kế, chế tạo các bồn chứa xăng dầu, khí hóa lỏng, chứa nước, bồn chịu áp lực và hệ thống ống công nghệ; sản xuất các sản phẩm cơ khí, chống ăn mòn kim loại, bảo dưỡng và sửa chữa các chân đế giàn khoan, tàu thuyền và các phương tiện nổi; gia công ren ống, sản xuất khớp nối, đầu nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực khoan, khai thác dầu khí, công nghiệp.
- Kinh doanh vật tư thiết bị xây dựng dầu khí; khảo sát, thiết kế, tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp vừa và nhỏ; đầu tư, xây dựng các dự án hạ tầng, cầu đường, công trình dân dụng và công nghiệp; kinh doanh nhà ở và các cơ sở hạ tầng kỹ thuật; san lấp mặt bằng; xây dựng các công trình thủy lợi, đê kè bến cảng.
- Lắp đặt hệ thống máy móc thiết bị công nghệ, thiết bị điều khiển, tự động hóa trong các nhà máy công nghiệp; lắp đặt các hệ thống đường dây tải điện đến 35KV, các hệ thống điện dân dụng và công nghiệp khác.
- Khoan phá đá nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; khảo sát, duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa các công trình dầu khí (ngoài biển và trên đất liền), các công trình dân dụng và công nghiệp; sản xuất và kinh doanh bê tông thương phẩm; đầu tư xây dựng, khai thác và quản lý chợ.
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

- Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng các khu công nghiệp, cơ sở hạ tầng giao thông, xây dựng đô thị, văn phòng, nhà ở, xây dựng các dự án hạ tầng, các công trình thủy lợi, đê kè, cảng sông, cảng biển, cầu đường, công trình dân dụng và công nghiệp, kinh doanh đô thị và văn phòng, siêu thị và nhà ở.
- Đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo cơ khí thiết bị phục vụ ngành dầu khí; các nhà máy đóng tàu vận tải dầu, khí, hoá chất, nhà máy đóng giàn khoan; các nhà máy xi măng và sản xuất vật liệu xây dựng.
- Đầu tư công nghệ cao trong lĩnh vực xây dựng nhà cao tầng; lắp đặt, duy tu bảo dưỡng và sửa chữa các công trình dầu khí (ngoài khơi và trên biển), các chân đế giàn khoan, các kết cấu kim loại, các bồn bể chứa (xăng dầu, khí hoá lỏng, nước), bình chịu áp lực và hệ thống công nghệ, các công trình dân dụng và công nghiệp; tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dầu khí, công trình dân dụng và công nghiệp.
- Đóng tàu vận tải dầu, khí, hoá chất; đóng giàn khoan đất liền, ngoài biển; chế tạo cơ khí phục vụ ngành dầu khí, đóng tàu và kinh doanh cảng sông, cảng biển; chế tạo và cung cấp các loại ống chống cần khoan, ống nối, khớp nối, đầu nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp; thi công xây dựng các công trình dầu khí (trên bờ, ngoài biển) các công trình công nghiệp và dân dụng, cảng sông, cảng biển; thi công các công trình giao thông, thủy lợi; sản xuất các sản phẩm công nghiệp (các nhà máy bê tông, thủy điện, điện khí...); sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí, các vật liệu xây dựng, khoan, phá đá nổ mìn, khai thác mỏ, sản xuất công nghiệp (các nhà máy bê tông, thủy điện, điện khí); vận chuyển dầu và khí hoá lỏng, hoá chất; kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị xây dựng dầu khí; thương mại và dịch vụ tổng hợp.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật thí nghiệm và mẫu cơ, lý, hóa, vật liệu xây dựng; kinh doanh lắp đặt các thiết bị phòng cháy chữa cháy; đầu tư xây dựng và kinh doanh các công trình hầm đường bộ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng ngoại trừ một số công trình đặc thù của hoạt động xây lắp có thời gian trên 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty mẹ - Tổng Công ty gồm Văn phòng Tổng Công ty và 06 đơn vị phụ thuộc sau:

- Ban điều hành dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2,
- Ban điều hành dự án Vũng Áng - Quảng Trạch,
- Ban điều hành các dự án PVC phía Nam,
- Ban điều hành dự án nhà máy xơ sợi tổng hợp Polyester,
- Ban điều hành dự án Nhà máy Ethanol Phú Thọ, và
- Chi nhánh Xây lắp công trình Dầu khí phía Bắc.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty có 09 công ty con (như trình bày tại Thuyết minh số 18) và 11 công ty liên kết (như trình bày tại Thuyết minh số 19).

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty và các công ty mà Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát (công ty con) đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, lỗ lũy kế của Tổng Công ty là khoảng 3.746,4 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: khoảng 3.686,4 tỷ VND), nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn khoảng 351,8 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: khoảng 248,4 tỷ VND). Tổng Công ty đang thiếu hụt vốn lưu động để thanh toán các khoản nợ đến hạn. Các khoản nợ quá hạn thanh toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 chủ yếu bao gồm số dư gốc vay khoảng 1.121,9 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: khoảng 1.163,4 tỷ VND). Các yếu tố này dẫn tới nghi ngờ về khả năng tiếp tục hoạt động của Tổng Công ty. Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty phụ thuộc vào kế hoạch thu hồi các khoản công nợ, tái cơ cấu các khoản đầu tư, hoàn thành và quyết toán các công trình đang dở dang để thu hồi tiền, các hỗ trợ tài chính từ các cổ đông và các chủ nợ. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty chưa có nguồn tiền để đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn và quá hạn.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty trên cơ sở giả định hoạt động liên tục. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có phát sinh từ kết quả của sự kiện trên.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC-Land) - Công ty con của Tổng Công ty

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 chưa được soát xét của PVC-Land được lập trên giả định hoạt động liên tục. Theo báo cáo tài chính chưa được soát xét của PVC-Land cung cấp, tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn khoảng 264,4 tỷ, lỗ lũy kế khoảng 232,3 tỷ VND, một số khách hàng mua căn hộ tại Dự án chung cư Petrovietnam Landmark do PVC-Land làm chủ đầu tư đã tiến hành khởi kiện PVC-Land vì chậm bàn giao căn hộ. Các dấu hiệu trên cho thấy giả định PVC-Land hoạt động liên tục có phù hợp hay không phụ thuộc vào khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn của công ty này. Do đó, Tổng Công ty chưa đánh giá được giả định công ty này hoạt động liên tục có phù hợp hay không.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định hợp nhất báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 chưa được soát xét của PVC-Land với tổng tài sản là khoảng 1.114,7 tỷ VND, nợ phải trả là khoảng 1.097,4 tỷ VND, tổng lỗ sau thuế là khoảng 3,5 tỷ VND và tin tưởng rằng các điều chỉnh (nếu có) sẽ không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty chưa bao gồm bất cứ điều chỉnh nào có thể có liên quan đến sự kiện này.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày hợp nhất như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 48
Máy móc và thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	4 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10



Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 25 năm đến 38 năm. Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

Tổng Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước thuê đất, hạ tầng và văn phòng, lợi thế kinh doanh, chi phí dịch vụ bán căn hộ qua sàn giao dịch bất động sản và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất, hạ tầng và văn phòng thể hiện số tiền thuê trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Trong trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Phần công việc đã hoàn thành được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	7.458.425.918	6.155.918.638
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	150.056.652.173	436.402.993.169
Các khoản tương đương tiền (ii)	445.584.839.189	420.340.378.337
	<u>603.099.917.280</u>	<u>862.899.290.144</u>

- (i) Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm số tiền khoảng 36,9 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: khoảng 63,6 tỷ VND) gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (trước đây là Ngân hàng TMCP Đại Dương - "OceanBank") đang tạm dừng giao dịch theo chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- (ii) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, bao gồm số tiền khoảng 98,9 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: khoảng 98,9 tỷ VND) gửi tại OceanBank đang tạm dừng giao dịch theo chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngày 08 tháng 5 năm 2015, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã chính thức tiếp quản và chuyển đổi mô hình hoạt động của OceanBank thành Ngân hàng Thương mại TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng các khoản tiền gửi nêu trên vẫn có khả năng thu hồi, không có rủi ro tổn thất và theo đó, không phải trích lập dự phòng tổn thất tài sản.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
a. Chứng khoán kinh doanh	157.948.845.000	69.742.874.700	157.948.845.000	109.053.809.550
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu khí - IDICO	136.068.065.000	55.857.874.700	136.068.065.000	95.168.809.550
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	14.600.000.000	13.885.000.000	14.600.000.000	13.885.000.000
Khác	7.280.780.000	-	7.280.780.000	-
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	57.513.185.403	-	83.570.896.810	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	57.513.185.403	-	83.570.896.810	-

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc lớn hơn 3 tháng và không quá 12 tháng.

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.264.937.249.118	2.230.128.242.401
Phải thu các bên liên quan (trình bày tại Thuyết minh số 41)	1.405.091.105.497	1.295.139.029.511
Ban quản lý dự án công trình DK I	116.734.967.999	144.123.134.999
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	139.171.536.209	105.347.622.407
Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	603.939.639.413	685.518.455.484
b. Phải thu dài hạn của khách hàng	93.237.316.132	95.044.011.734
Phải thu các khách hàng mua dự án Trung tâm Thương mại Tài chính Dầu khí Phú Mỹ Hưng	62.663.832.160	63.228.132.160
Phải thu khách hàng dài hạn khác	30.573.483.972	31.815.879.574
	2.358.174.565.250	2.325.172.254.135

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a) Ngắn hạn	806.845.757.731	756.165.572.059
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO	113.386.879.741	113.386.879.741
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	108.864.918.776	108.864.918.776
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	54.324.395.257	54.324.395.257
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex - PVC FLSmidth Wadgassen	56.932.227.754	58.788.765.014
Các khoản khác	473.337.336.203	420.800.613.271
b) Dài hạn	14.930.499.683	15.230.499.683
Công ty Cổ phần Phát triển Mê Kông	7.745.337.557	8.045.337.557
Các nhà cung cấp khác	7.185.162.126	7.185.162.126
	821.776.257.414	771.396.071.742

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND		VND	
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh (i)	200.000.000.000	124.356.150.003	200.000.000.000	124.356.150.003
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (i)	142.303.647.827	142.303.647.827	142.303.647.827	142.303.647.827
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu khí - IDICO (i)	71.392.750.000	-	101.620.000.000	-
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An (i)	22.623.638.889	12.509.813.846	22.623.638.889	12.509.813.846
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	10.997.669.735	10.997.669.735	10.997.669.735	10.997.669.735
Tổng cộng	447.317.706.451	290.167.281.411	477.544.956.451	290.167.281.411

- (i) Số dư phải thu, với tổng số tiền khoảng 436,3 tỷ VND, về cho vay các công ty này thể hiện a) số tiền Tổng Công ty sử dụng tiền vay từ Hợp đồng tín dụng số 10/2010/HĐTD-OCEANBANK-PVC ngày 20 tháng 10 năm 2010 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - OceanBank) và Tổng Công ty để thanh toán hộ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn, Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu khí - IDICO và Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An về việc chuyển nhượng cổ phần; và b) số tiền Tổng Công ty sử dụng tiền vay từ Hợp đồng tín dụng số 603/2011/HĐTD-OCEANBANK-PVC ngày 30 tháng 6 năm 2011 ký với Oceanbank để cho Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh ("Khách sạn Lam Kinh") vay vốn, mục đích để hỗ trợ vốn sản xuất kinh doanh cho Khách sạn Lam Kinh.

Theo Công văn số 7697/2014/CV-OceanBank ngày 09 tháng 12 năm 2014 của OceanBank, thời điểm thanh toán các khoản vay nói trên sau khi được gia hạn là ngày 31 tháng 12 năm 2017. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty đang làm việc với các bên liên quan để gia hạn thời gian thanh toán các khoản vay OceanBank. Tổng Công ty cũng đang tiếp tục làm việc với các công ty trên để thu hồi các khoản thanh toán hộ hoặc cho vay để có nguồn thanh toán các khoản vay OceanBank nêu trên, nhằm tăng cường khả năng thanh toán của Tổng Công ty cũng như để phù hợp với các quy định về quản trị công ty áp dụng cho công ty đại chúng.

9. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn	803.733.429.613	837.057.616.618
- Phải thu về lãi cho vay, hỗ trợ vốn, lãi phạt chậm thanh toán, chậm trả	149.086.752.097	158.813.595.215
- Ký cược, ký quỹ	34.492.256.919	75.171.194.420
- Phải thu Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội (i)	46.233.778.156	46.233.778.156
- Phải thu về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh (ii)	42.328.848.975	42.328.848.975
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Thăng Long	147.494.400.000	147.494.400.000
- Phải thu ngắn hạn khác	384.097.393.466	367.015.799.852
b. Dài hạn	36.821.084.468	43.156.733.422
- Ký cược, ký quỹ	17.833.135.443	18.312.821.254
- Hợp đồng Hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Địa ốc Dầu khí	-	4.000.000.000
- Phải thu dài hạn khác	18.987.949.025	20.843.912.168
	<u>840.554.514.081</u>	<u>880.214.350.040</u>

- (i) Phải thu từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Hà Nội thể hiện khoản tiền ngân hàng này khấu trừ từ tài khoản tiền gửi của Tổng Công ty tại SHB để thu hồi nợ quá hạn của Tổng Công ty tại SHB - Chi nhánh Thăng Long. Tổng Công ty đã quyết định tiến hành khởi kiện SHB để đòi lại số tiền đã bị SHB khấu trừ. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, vụ kiện vẫn đang được Tòa án Nhân dân quận Hoàn Kiếm xem xét và xử lý. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh có thể có liên quan đến vấn đề này.
- (ii) Phải thu về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thể hiện khoản tiền các ngân hàng đã khấu trừ từ tài khoản của Tổng Công ty để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho các hợp đồng tín dụng mà Tổng Công ty đứng ra bảo lãnh (xem thêm tại Thuyết minh số 42).

10. NỢ XẤU

Thông tin về các khoản nợ xấu chủ yếu của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị	Giá gốc	Giá trị
	VND	có thể thu hồi VND	VND	có thể thu hồi VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	245.775.809.827	8.949.755.062	245.775.809.827	8.949.755.062
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội	209.506.512.145	-	209.960.201.220	-
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	206.138.310.290	75.643.849.997	206.138.310.290	75.643.849.997
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	80.590.468.308	24.618.378.901	74.320.073.627	23.141.183.865
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí	75.939.674.972	-	75.801.305.741	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	73.727.447.475	4.545.924.790	73.727.447.475	4.545.924.790
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	61.710.508.005	-	61.710.508.005	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO	54.008.596.946	6.714.619.313	54.008.596.946	6.714.619.313
Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương	42.328.848.975	-	42.328.848.975	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinaconex - PVC	35.130.787.176	327.504.230	30.394.484.099	327.504.229
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí PVC - Trường Sơn	30.495.449.099	100.965.000	30.495.449.099	100.965.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	26.176.673.819	-	26.176.673.819	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt Nam	23.575.990.000	-	23.575.990.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành	17.613.461.725	-	18.813.461.725	-
Đội xây dựng số 5 - PVC Mekong	11.854.459.111	-	11.854.459.111	-
Tổng Công ty khí Việt Nam	9.446.793.928	-	9.446.793.928	-
Ban Quản lý dự án 5B - Cảng xuất Sản phẩm Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	7.114.648.826	-	7.114.648.826	-
Công ty Cổ phần Điều dưỡng Du lịch Vũng Tàu	6.727.169.436	-	6.727.169.436	-
Công ty Cổ phần Thiên Phúc Gia	5.050.000.000	-	5.050.000.000	-
Bệnh viện Việt Nam Cu Ba	3.819.490.482	-	3.819.490.482	-
Công ty Cổ phần Xây lắp điện Dầu khí	3.719.897.842	-	3.719.897.842	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc	3.642.458.278	-	3.642.458.278	-
BQLDA Huyện Côn Đảo - Công trình Xây dựng chung cư thu nhập thấp Huyện Côn Đảo	3.866.318.484	-	3.866.318.484	-

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định giá trị có thể thu hồi được bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ đi giá trị dự phòng đã trích lập cho các khoản phải thu này.

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	38.187.220.931	1.854.914.426	39.920.434.606	1.549.336.870
Công cụ, dụng cụ	6.002.302.578	-	6.108.395.535	126.922.432
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	3.420.313.317.087	120.535.896.247	3.770.736.633.344	107.239.344.353
Thành phẩm	7.961.519.443	-	7.961.519.443	-
Hàng hoá	34.305.425.144	21.904.436.728	33.212.220.068	21.904.436.728
Hàng hoá bất động sản	320.602.759.415	95.748.615.422	317.317.159.415	95.748.615.422
- Khu phức hợp thương mại, khách sạn, văn phòng cho thuê Bạc Liêu (ii)	217.748.615.422	95.748.615.422	217.748.615.422	95.748.615.422
- Chung cư thuộc Dự án Khách sạn Dầu khí Thái Bình (iii)	38.178.820.960	-	38.178.820.960	-
- Khác	64.675.323.033	-	61.389.723.033	-
	3.827.372.544.598	240.043.862.823	4.175.256.362.411	226.568.655.805

(i) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang là chi phí các công trình đang trong quá trình xây dựng, chi tiết theo công trình như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	1.609.139.809.177	45.274.469.897	1.606.286.291.071	45.605.934.680
Dự án cao ốc căn hộ thương mại dịch vụ PetroVietnam Landmark (*)	1.011.893.065.155	35.965.852.548	1.010.528.017.791	35.965.852.548
Chung cư 33A, Đường 30/4, thành phố Vũng Tàu	113.798.652.856	-	338.387.976.952	-
Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (**)	249.672.379.595	-	249.672.379.595	-
Chung cư cao tầng Mỹ Phú (***)	151.641.820.254	-	151.641.820.254	-
Các công trình khác	284.167.590.050	39.295.573.802	414.220.147.681	25.667.557.125
	3.420.313.317.087	120.535.896.247	3.770.736.633.344	107.239.344.353

(*) Công ty Cổ phần Bất động sản Xây lập Dầu khí Việt Nam (PVC Land - công ty con của Tổng Công ty) là chủ đầu tư Dự án cao ốc căn hộ thương mại dịch vụ PetroVietnam Landmark ("Dự án"). Dự án này được khởi công từ tháng 8 năm 2009. Trong quá trình đầu tư trước năm 2017, Dự án có một số lần tạm dừng thi công, tuy nhiên, PVC Land không có các văn bản hoặc bằng chứng cụ thể về thời gian bắt đầu tạm dừng thi công và thời điểm tiếp tục thi công. Trong các lần tạm dừng thi công, PVC Land vẫn tiếp tục vốn hóa chi phí lãi vay và ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của Dự án. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng vấn đề này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

(**) Như trình bày tại Thuyết minh số 43, do có thay đổi về thiết kế và đơn giá, Tổng Công ty đang đề nghị các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xem xét điều chỉnh giá trị phát sinh chưa lường hết của dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có liên quan đến vấn đề này.

(***) Số dư chi phí sản xuất kinh doanh, dở dang của dự án Chung cư cao tầng Mỹ Phú ("Chung cư") do Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Mỹ Phú (công ty con của Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí - công ty con của Tổng Công ty) là chủ đầu tư, bao gồm chi phí quyền sử dụng đất, chi phí đền bù giải tỏa, chi phí xây dựng, chi phí lãi vay, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình xây dựng Chung cư. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Chung cư bao gồm các diện tích tầng hầm để xe, trung tâm thương mại, nhà trẻ, các căn hộ áp mái chưa hoàn thiện, trong đó, giá trị tầng hầm để xe được tạm tính theo mặt duyệt dự án đầu tư ban đầu khoảng 58,9 tỷ VND). Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Mỹ Phú chưa tiến hành phân bổ giá trị tầng hầm để xe này vào giá vốn của hàng hóa bất động sản đã bán ra trong các năm phát sinh tương ứng với diện tích tầng hầm sở hữu chung của chủ sở hữu Chung cư. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng vấn đề này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

- (ii) Phản ánh giá trị hàng hóa bất động sản đầu tư tại Khu phức hợp thương mại, khách sạn, văn phòng cho thuê Bạc Liêu ("Bạc Liêu Tower"). Như trình bày tại Thuyết minh số 28, Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC-Mekong - công ty con của Tổng Công ty) đã thế chấp giá trị hàng hóa này để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Cà Mau (OceanBank Cà Mau). Ngày 25 tháng 3 năm 2019, Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Bạc Liêu đã ban hành Thông báo số 96/TB-CCTHADS về việc bán đấu giá thành công, theo đó, giá trúng đấu giá là 122.000.000.000 VND (chưa gồm thuế giá trị gia tăng), người trúng đấu giá là Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Kỹ thuật VP Home. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng giá trị thuần có thể thực hiện được của Tòa nhà Bạc Liêu Tower là giá trúng đấu giá nêu trên và trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tương ứng. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, PVC-Mekong đang tiếp tục làm việc với các bên liên quan để thực hiện các thủ tục chuyển nhượng Bạc Liêu Tower.
- (iii) Phản ánh giá trị hàng hóa bất động sản là Công trình Chung cư thuộc Dự án Khách sạn Dầu khí Thái Bình. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty chưa đánh giá được sự suy giảm giá trị cũng như chưa ước tính giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là thành phẩm bất động sản này và quyết định không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tương ứng.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.174.173.531	2.265.682.655
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.937.421.538	1.616.483.110
	<u>3.111.595.069</u>	<u>3.882.165.765</u>
b) Dài hạn		
Hạ tầng cho thuê tại cảng Sao Mai Bến Đình	89.452.338.162	90.498.564.336
Chi phí trả trước về thuê văn phòng	20.462.177.666	27.063.028.342
Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	5.461.673.789	8.979.523.428
Chi phí dịch vụ bán căn hộ qua sàn giao dịch bất động sản	37.567.017.656	37.682.761.740
Lợi thế kinh doanh	302.561.000	561.899.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	573.661.115	1.187.189.125
	<u>153.819.429.388</u>	<u>165.972.965.971</u>

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu kỳ	1.304.067.202.986	283.914.272.994	141.752.200.741	34.351.362.845	1.764.085.039.566
Tăng do mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	10.628.670.798	-	-	10.628.670.798
Thanh lý, nhượng bán	-	(23.005.608.420)	(5.073.924.926)	(5.541.852.343)	(33.621.385.689)
Tăng khác	723.647.724	-	-	-	723.647.724
Số cuối kỳ	1.304.790.850.710	271.537.335.372	136.678.275.815	28.809.510.502	1.741.815.972.399
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu kỳ	298.121.798.713	221.608.124.655	125.465.411.316	33.057.326.449	678.252.661.133
Trích khấu hao trong kỳ	23.572.982.233	9.256.086.823	2.672.440.387	249.700.441	35.751.209.884
Tăng do mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	8.264.351.376	-	-	8.264.351.376
Thanh lý, nhượng bán	-	(21.096.080.379)	(4.566.422.819)	(5.541.852.343)	(31.204.355.541)
Tăng khác	42.279.185	-	-	-	42.279.185
Số cuối kỳ	321.737.060.131	218.032.482.475	123.571.428.884	27.765.174.547	691.106.146.037
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	1.005.945.404.273	62.306.148.339	16.286.789.425	1.294.036.396	1.085.832.378.433
Tại ngày cuối kỳ	983.053.790.579	53.504.852.897	13.106.846.931	1.044.335.955	1.050.709.826.362

Tổng Công ty đã thế chấp một số máy móc, thiết bị có tổng giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là khoảng 365,9 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: khoảng 405,7 tỷ VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là khoảng 273,7 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: khoảng 263,9 tỷ VND).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	93.392.152.843	24.475.859.263	117.868.012.106
Phân loại lại từ TSCĐ vô hình	-	140.846.000	140.846.000
Giảm do mua lại TSCĐ thuê tài chính	(10.628.670.798)	-	(10.628.670.798)
Số cuối kỳ	82.763.482.045	24.616.705.263	107.380.187.308
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	29.203.028.415	13.723.712.504	42.926.740.919
Khấu hao trong kỳ	6.088.829.532	1.748.936.274	7.837.765.806
Phân loại lại từ TSCĐ vô hình	-	140.846.000	140.846.000
Giảm do mua lại TSCĐ thuê tài chính	(8.264.351.376)	-	(8.264.351.376)
Số cuối kỳ	27.027.506.571	15.613.494.778	42.641.001.349
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	64.189.124.428	10.752.146.759	74.941.271.187
Tại ngày cuối kỳ	55.735.975.474	9.003.210.485	64.739.185.959

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	285.114.889.758	20.360.632.382	30.000.000	305.505.522.140
Mua sắm mới	-	120.000.000	-	120.000.000
Phân loại lại tài sản thuê tài chính	-	(140.846.000)	-	(140.846.000)
Tăng khác	498.870.456	-	-	498.870.456
Số dư cuối kỳ	285.613.760.214	20.339.786.382	30.000.000	305.983.546.596
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	6.371.326.602	18.005.395.438	30.000.000	24.406.722.040
Khấu hao trong kỳ	863.983.406	446.969.913	-	1.310.953.319
Phân loại lại tài sản thuê tài chính	-	(140.846.000)	-	(140.846.000)
Tăng khác	390.038.385	-	-	390.038.385
Số dư cuối kỳ	7.625.348.393	18.311.519.351	30.000.000	25.966.867.744
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	278.743.563.156	2.355.236.944	-	281.098.800.100
Tại ngày cuối kỳ	277.988.411.821	2.028.267.031	-	280.016.678.852

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là khoảng 16,9 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: khoảng 16,5 tỷ VND).

16. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	140.338.029.845	13.703.140.277	154.041.170.122
Tăng trong kỳ	11.511.720.000	-	11.511.720.000
Giảm khác	(6.097.500.000)	-	(6.097.500.000)
Số cuối kỳ	145.752.249.845	13.703.140.277	159.455.390.122
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	18.606.206.716	627.224.767	19.233.431.483
Khấu hao trong kỳ	1.863.662.674	94.298.340	1.957.961.014
Giảm khác	(1.052.400.000)	-	(1.052.400.000)
Số cuối kỳ	19.417.469.390	721.523.107	20.138.992.497
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	121.731.823.129	13.075.915.510	134.807.738.639
Tại ngày cuối kỳ	126.334.780.455	12.981.617.170	139.316.397.625

Tổng Công ty đã thế chấp một số bất động sản đầu tư với tổng giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là khoảng 54,6 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: khoảng 60,1 tỷ VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

17. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị thuần có thể thực hiện được	Giá gốc	Giá trị thuần có thể thực hiện được
	VND	VND	VND	VND
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Dự án nhà máy nhiệt điện Quảng Trạch 1 (i)	25.781.820.546	12.890.910.273	25.781.820.546	12.890.910.273
Dự án nhà máy sản xuất xơ sợi Polyester Đình Vũ	25.759.325.212	9.162.306.880	25.759.325.212	9.162.306.880
Nhà điều hành trung tâm nhiệt điện Long Phú	12.180.083.636	800.000.000	12.180.083.636	800.000.000
Các công trình, dự án khác	7.922.605.745	2.210.996.386	7.922.605.745	2.210.996.386
	71.643.835.139	25.064.213.539	71.643.835.139	25.064.213.539

- (i) Theo Công văn số 1828/TTg-KTN ngày 15 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh một số dự án nhà máy nhiệt điện thuộc các Trung tâm Điện lực Quảng Trạch và Quỳnh Lập, Tập đoàn Điện lực Việt Nam sẽ thay thế Tập đoàn Dầu khí Việt Nam làm chủ đầu tư Dự án Nhà máy nhiệt điện Quảng Trạch 1. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với các bên liên quan để nghiệm thu, quyết toán các chi phí của Tổng Công ty tại dự án này.

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	11.493.106.209	11.785.106.209
- Xây dựng cơ bản	284.630.675.236	284.185.062.576
Trong đó:		
<i>Dự án Xuân Phương (i)</i>	<i>171.740.514.344</i>	<i>171.586.901.684</i>
<i>Dự án Khu công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp - Tiền Giang (ii)</i>	<i>103.182.526.261</i>	<i>102.890.526.261</i>
<i>Các công trình, dự án khác</i>	<i>9.707.634.631</i>	<i>9.707.634.631</i>
	<u>296.123.781.445</u>	<u>295.970.168.785</u>

- (i) Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô (Công ty con của Tổng Công ty) đã thế chấp quyền sử dụng đất lô CT5E tại Khu đô thị mới Xuân Phương để đảm bảo cho khoản tiền vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hoàn Kiếm.

- (ii) Thể hiện chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Dự án Khu công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp - Tiền Giang ("Dự án") do Tổng Công ty tiếp nhận và thay thế Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) làm chủ đầu tư theo Quyết định số 7089/QĐ-DKVN ngày 12 tháng 8 năm 2010 của Hội đồng Thành viên PVN. Ngày 22 tháng 8 năm 2016, Bộ Tài chính có Văn bản số 11704/BTC-TCDN gửi UBND tỉnh Tiền Giang và PVN để hướng dẫn cụ thể về việc chuyển giao Dự án trên. Theo Biên bản số 1421/BB-SKH&ĐT ngày 31 tháng 7 năm 2017 của tổ tiếp nhận Dự án giữa UBND tỉnh Tiền Giang, PVN và Tổng Công ty, các bên thống nhất giá trị Dự án trong giai đoạn do Tổng Công ty thực hiện là khoảng 143 tỷ VND. Ngày 01 tháng 10 năm 2018, Tổng Công ty đã ký biên bản thanh lý hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang cũng như bàn giao toàn bộ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền với đất trên lô đất của Dự án cho cơ quan này. Ngày 28 tháng 02 năm 2019, Văn phòng Chính phủ có Văn bản số 1630/VPCP-CN chỉ đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tư pháp, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công thương và Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước hướng dẫn UBND tỉnh Tiền Giang và chủ đầu tư dự án, nhằm thanh toán chi phí đã đầu tư cho chủ đầu tư do việc thu hồi đất dự án, đảm bảo đúng quy định pháp luật, không để thất thoát tài sản Nhà nước và đảm bảo quyền lợi của chủ đầu tư.

Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, quá trình chuyển giao dự án vẫn chưa hoàn thành. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng Tổng Công ty sẽ thu hồi được đầy đủ các khoản chi phí Tổng Công ty đã bỏ ra để thực hiện dự án.

18. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (PVC-PT)	Bà Rịa - Vũng Tàu	51%	51%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
2	Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC-IC)	Bà Rịa - Vũng Tàu	51%	51%	Xây lắp, sản xuất công nghiệp, kinh doanh bất động sản
3	Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS)	Bà Rịa - Vũng Tàu	51%	51%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
4	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC-Mekong)	Cà Mau	53%	53%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
5	Công ty Cổ phần Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC-Land)	Thành phố Hồ Chí Minh	76%	76%	Kinh doanh bất động sản và dịch vụ
6	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình (PVC-Thái Bình)	Thái Bình	72%	72%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản và dịch vụ
7	Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô (PVC-Đông Đô) (i)	Hà Nội	35%	35%	Kinh doanh bất động sản và dịch vụ
8	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí (Petroland) (i)	Thành phố Hồ Chí Minh	36%	36%	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp
9	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)	Quảng Ngãi	47%	53%	Kinh doanh bất động sản, vật liệu xây dựng

- (i) Mặc dù tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty nhỏ hơn 50% tại Petroland và PVC-Đông Đô nhưng Tổng Công ty vẫn có quyền kiểm soát các công ty này thông qua quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, cũng như giao và đánh giá việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm, hỗ trợ về công việc, các hợp đồng xây lắp, thị trường, tài chính. Theo đó, các công ty nói trên được xác định là công ty con của Tổng Công ty và được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

Theo Nghị quyết số 2627/NQ-DKVN ngày 31 tháng 12 năm 2016, Quyết định số 104/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 01 năm 2018 và Nghị quyết số 3696/NQ-DKVN ngày 21 tháng 6 năm 2018 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc phê duyệt kế hoạch tái cơ cấu PVC giai đoạn 2016 - 2020, các doanh nghiệp Tổng Công ty tiếp tục nắm giữ tối thiểu 51% vốn điều lệ trong giai đoạn 2016 - 2020 gồm: Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (PVC-PT) và Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS). Cũng theo các Nghị quyết và Quyết định trên, Tổng Công ty sẽ thoái toàn bộ vốn đầu tư vào các công ty con còn lại trong giai đoạn 2016 - 2020. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các Nghị quyết và Quyết định nêu trên.

19. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Giá trị vốn góp cuối kỳ VND	Giá trị vốn góp đầu kỳ VND	Tỷ lệ phân sở hữu trực tiếp %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC	Hà Nội	3.740.000.000	3.740.000.000	44%	44%	Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, thiết kế kiến trúc công trình
2	Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí	Hà Nội	19.993.000.000	19.993.000.000	50%	50%	Thiết kế và thi công các công trình xây dựng
3	Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An (PVNC)	Nghệ An	54.395.000.000	54.395.000.000	23%	23%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC-SG)	Thành phố Hồ Chí Minh	83.271.467.055	83.271.467.055	25%	25%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải (PVC-Duyên Hải)	Hải Phòng	77.400.000.000	77.400.000.000	42%	42%	Đầu tư phát triển khu công nghiệp, kinh doanh xăng dầu, vật liệu xây dựng
6	Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí (Petro-link) (i)	Hà Nội	3.500.000.000	3.500.000.000	97%	35%	Truyền thông và thương mại
7	Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	Hà Nội	107.500.000.000	107.500.000.000	36%	36%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

STT	Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Giá trị vốn góp cuối kỳ VND	Giá trị vốn góp đầu kỳ VND	Tỷ lệ phần sở hữu trực tiếp %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Hoạt động chính
8	Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí (PVC-ME)	Hà Nội	200.000.000.000	200.000.000.000	40%	40%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa (PVC-TH)	Thanh Hóa	75.600.000.000	75.600.000.000	36%	36%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
10	Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	Thanh Hóa	82.000.000.000	82.000.000.000	35%	43%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn
11	Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC-MT)	Đà Nẵng	72.400.000.000	72.400.000.000	48%	48%	Xây lắp, kinh doanh bất động sản
			<u>779.799.467.055</u>	<u>779.799.467.055</u>			

- (i) Mặc dù tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Petro-link tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 97% nhưng tỷ lệ sở hữu này chỉ là tạm thời do các thành viên còn lại chưa góp đủ vốn. Tỷ lệ sở hữu (vốn góp) của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Petro-link là 35% đồng thời Tổng Công ty cũng không nắm quyền kiểm soát tại công ty này. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định Petro-link là công ty liên kết và trình bày khoản đầu tư này là đầu tư vào công ty liên kết.

Các giao dịch và số dư chủ yếu giữa Tổng Công ty và các công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 41.

Thông tin về khoản đầu tư vào công ty liên kết của Tổng Công ty như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	779.799.467.055	779.799.467.055
Lỗ từ công ty liên kết	<u>(725.639.296.200)</u>	<u>(718.859.861.396)</u>
	<u>54.160.170.855</u>	<u>60.939.605.659</u>

20. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

STT	Đầu tư dài hạn khác	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
		Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ phần sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ phần sở hữu
		VND	VND	%	VND	VND	%
1	Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	147.300.000.000	147.300.000.000	15%	147.300.000.000	147.300.000.000	15%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc (i)	23.500.000.000	11.288.806.120	16%	23.500.000.000	11.288.806.120	16%
3	Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	16.764.968.199	-	15%	16.764.968.199	-	15%
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO (i)	12.500.000.000	1.488.246.800	5%	12.500.000.000	1.488.246.800	5%
5	Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí PVC- Trường Sơn (i)	3.000.000.000	-	4%	3.000.000.000	-	4%
6	Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2 (i)	2.795.000.000	-	5%	2.795.000.000	-	5%
7	Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và Xây lắp Dầu khí 4 (i)	2.500.000.000	-	10%	2.500.000.000	-	10%
8	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dầu khí - 3C (i)	5.400.000.000	5.400.000.000	7%	5.400.000.000	5.400.000.000	7%
9	Các khoản đầu tư dài hạn khác	6.318.000.000	6.117.809.923		6.318.000.000	1.023.206.264	
		220.077.968.199	171.594.862.843		220.077.968.199	166.500.259.184	

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty có các khoản đầu tư vào các công ty với tổng giá trị ghi sổ và tổng giá trị dự phòng của các khoản đầu tư lần lượt là khoảng 49,7 tỷ VND và khoảng 18,2 tỷ VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty chưa thu thập được báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 của các công ty này. Do đó, Tổng Công ty chưa đánh giá được hết sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư trên. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này chưa bao gồm bất cứ điều chỉnh nào có thể có liên quan đến vấn đề này.

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

21. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Dự án chung cư cao cấp dịch vụ hỗn hợp - khu đô thị Nam An Khánh - Hà Nội	50.953.203.651	50.953.203.651
Dự án Dolphin Plaza (i)	37.100.539.734	37.100.539.734
Dự án nhà ở Thương mại Tương Bình Hiệp	36.000.000.000	36.000.000.000
Dự án chung cư Long Sơn Riverside	12.897.200.000	12.897.200.000
	136.950.943.385	136.950.943.385

- (i) Khoản đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0211/2010/HĐHTKD ngày 02 tháng 11 năm 2010 ký giữa Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô (PVC-Đông Đô - công ty con của Tổng Công ty), Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Tài chính Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần TID với tổng giá trị vốn góp khoảng 51,1 tỷ VND. Theo nội dung Hợp đồng, ba bên thỏa thuận cùng đầu tư vốn để thực hiện Dự án "Tổ hợp nhà ở kết hợp dịch vụ siêu thị và văn phòng làm việc tại số 28 đường Trần Bình, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội" (Dự án Dolphin Plaza). Tại ngày 18 tháng 01 năm 2015, PVC-Đông Đô đã ký kết Phụ lục số 03 của Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0211/2010/HĐHTKD ngày 02 tháng 11 năm 2010 với Công ty Cổ phần TID để rút một phần vốn đã góp với giá trị khoảng 14 tỷ VND khỏi dự án. Tỷ lệ tham gia góp vốn của PVC-Đông Đô vào dự án này sau khi rút một phần vốn giảm từ 19% xuống còn 1,6%. Theo Phụ lục số 04 của Hợp đồng chuyển nhượng diện tích khu dịch vụ thương mại số DP308/HĐ/TID-PVFCLAND ký ngày 18 tháng 01 năm 2017, PVC-Đông Đô đã nhận chuyển nhượng diện tích khu dịch vụ thương mại có diện tích 154 m² trị giá khoảng 3,5 tỷ VND từ Công ty Cổ phần TID và được quyền thanh toán số tiền này bằng việc bù trừ công nợ với Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0211/2010/HĐHTKD ngày 02 tháng 11 năm 2010. Tính tới ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Dự án Dolphin Plaza chưa bán được hết các căn hộ và quyết toán để phân chia kết quả đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh đã ký kết. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này chưa bao gồm bất cứ điều chỉnh nào có thể có liên quan đến vấn đề này.

22. LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

	<u>Lợi thể thương mại</u>
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số đầu kỳ	64.493.904.711
Số cuối kỳ	64.493.904.711
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số đầu kỳ	56.639.207.652
Phân bổ trong kỳ	2.441.024.107
Số cuối kỳ	59.080.231.759
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số cuối kỳ	5.413.672.952
Số đầu kỳ	7.854.697.059

23. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Công ty Công nghiệp DAELIM	1.061.679.368.992	1.174.990.478.816
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	390.388.676.113	398.785.076.255
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	177.049.565.265	177.049.565.265
Tập đoàn Sojitz	166.142.502.510	164.755.016.943
Công ty TNHH Nhà nước MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP) (i)	115.973.338.811	115.973.338.811
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Đà	47.871.213.633	34.130.366.961
Các khoản khác	1.300.382.302.105	1.391.529.344.225
	<u>3.259.486.967.429</u>	<u>3.457.213.187.276</u>

Trong đó:

Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41) **451.274.779.672** **450.246.583.570**

- (i) Thể hiện số tiền Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình (PVC Thái Bình - Công ty con của Tổng Công ty) phải trả PVEP liên quan đến việc PVC Thái Bình nhận chuyển nhượng Dự án đầu tư xây dựng Khách sạn Dầu khí Thái Bình từ PVEP (trình bày tại Thuyết minh số 42).

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty đang tìm kiếm các giải pháp để thanh toán các khoản nợ đến hạn và đã quá hạn.

24. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Người mua trả tiền trước mua tại Dự án cao ốc căn hộ thương mại dịch vụ PetroVietnam Landmark	722.375.191.355	718.728.111.361
Công ty TNHH Hoá Dầu Long Sơn	245.390.485.796	240.115.868.190
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	151.901.691.295	146.156.317.172
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	100.508.670.384	100.508.670.384
Người mua trả tiền trước mua chung cư 33A, đường 30/4, thành phố Vũng Tàu	73.077.032.895	302.001.836.169
Các đối tượng khác	85.383.151.484	94.494.215.929
	<u>1.378.636.223.209</u>	<u>1.602.005.019.205</u>



25. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu kỳ VND	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ VND
		Số phải thu/ phải nộp VND	Số đã bù trừ/ đã nộp VND	
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	42.835.528.286	-	-	42.835.528.286
Thuế thu nhập cá nhân	4.412.646.066	279.378.663	864.953.956	3.827.070.773
Thuế nhập khẩu	-	19.254.703	-	19.254.703
Các loại thuế khác	16.883.720	10.848.086	3.000.000	24.731.806
	47.265.058.072	309.481.452	867.953.956	46.706.585.568
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	63.809.424.340	37.017.717.291	27.588.216.228	73.238.925.403
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	3.715.491.881	11.331.831.720	12.100.130.873	2.947.192.728
Thuế nhập khẩu	3.382.649.744	1.740.113.857	5.122.763.601	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.796.950.520	1.854.303.023	819.895.829	17.831.357.714
Thuế thu nhập cá nhân	4.407.880.442	1.203.824.362	1.379.859.583	4.231.845.221
Tiền thuế đất	-	1.669.871.217	820.641.033	849.230.184
Thuế nộp thay nhà thầu nước ngoài	953.162.239	1.617.450.974	2.570.613.213	-
Thuế khác	19.838.270.048	1.277.404.690	68.621.656	21.047.053.082
	112.903.829.214	57.712.517.134	50.470.742.016	120.145.604.332

26. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	754.108.030.066	753.491.066.573
Chi phí phải trả của các công trình xây dựng	441.433.247.620	517.861.380.094
Chi phí lãi vay phải trả ngắn hạn	301.854.442.563	222.148.894.965
Chi phí phải trả khác	10.820.339.883	13.480.791.514
b) Dài hạn	76.494.442.948	75.676.542.948
Chi phí phải trả của các công trình xây dựng	75.676.542.948	75.676.542.948
Các khoản khác	817.900.000	-
	830.602.473.014	829.167.609.521

27. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	794.531.179.648	758.456.846.608
Công ty TNHH Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vũ Anh	158.268.480.000	158.268.480.000
Dự phòng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh (i)	137.942.779.491	137.942.779.491
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (ii)	120.962.145.527	114.186.733.011
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (iii)	62.736.151.136	62.736.151.136
Phải trả khách hàng mua căn hộ	54.801.679.471	57.005.231.011
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	50.000.000.000	50.000.000.000
Nhận đặt cọc ngắn hạn	24.335.809.546	24.155.809.546
Lãi vay phải trả	11.936.803.469	11.128.973.317
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	173.547.331.008	143.032.689.096
b) Dài hạn	23.879.004.771	23.830.016.069
Quỹ bảo trì các dự án chung cư	12.333.588.393	12.134.407.691
Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về cổ phần hoá	10.850.000.327	10.850.000.327
Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	695.416.051	845.608.051
	818.410.184.419	782.286.862.677

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư dự phòng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh không bao gồm khoản dự phòng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC-SG) vay vốn tại Ngân hàng TMCP Đại Dương - Chi nhánh Sài Gòn (nay là Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương (OceanBank) - Chi nhánh Sài Gòn) đã được Tổng Công ty đánh giá và hoàn nhập trong năm 2016 như trình bày tại Thuyết minh số 42.
- (ii) Khoản phải trả OceanBank thể hiện số lãi vay phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, bao gồm chi phí lãi vay của Tổng Công ty và lãi vay mà Tổng Công ty sẽ phải thu lại của các công ty được Tổng Công ty thanh toán hộ hoặc cho vay theo các hợp đồng hỗ trợ vốn (xem Thuyết minh số 8) để thanh toán cho OceanBank. Theo Nghị quyết số 7548/NQ-DKVN ngày 29 tháng 10 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và theo Công văn số 7697/2014/CV-OceanBank ngày 09 tháng 12 năm 2014 của OceanBank, thời điểm thanh toán các khoản này đã được gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 với lãi suất khoản vay giảm xuống 1%/năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 như trình bày tại Thuyết minh số 29. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, khoản vay chịu lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
- (iii) Khoản phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chủ yếu bao gồm khoảng 42,2 tỷ VND là số tiền Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hỗ trợ Tổng Công ty để thanh toán cho các nhà thầu của Dự án Khu Công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp - Tiền Giang.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty đang tìm các giải pháp để thanh toán các khoản nợ đến hạn và đã quá hạn.

28. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Phát sinh trong kỳ			
	Số đầu kỳ	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn (i)	554.849.156.647	280.461.631.689	214.377.538.116	620.933.250.220
- Vay tại Công ty Mẹ	54.026.645.668	200.113.345.671	82.326.645.668	171.813.345.671
- Vay tại các công ty con	500.822.510.979	80.348.286.018	132.050.892.448	449.119.904.549
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 29)	1.082.413.519.938	23.998.709.666	171.343.627.074	935.068.602.530
- Vay tại Công ty Mẹ	856.913.518.409	-	92.176.015.000	764.737.503.409
- Vay tại các công ty con	225.500.001.529	23.998.709.666	79.167.612.074	170.331.099.121
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 29)	19.068.192.347	8.335.159.380	8.506.303.136	18.897.048.591
- Nợ tại Công ty Mẹ	568.796.793	-	325.443.850	243.352.943
- Nợ tại các công ty con	18.499.395.554	8.335.159.380	8.180.859.286	18.653.695.648
Tổng cộng	1.656.330.868.932	312.795.500.735	394.227.468.326	1.574.898.901.341

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số đã quá hạn thanh toán	Giá trị	Số đã quá hạn thanh toán
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	131.113.345.671	-	13.326.645.668	-
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (*)	119.539.630.318	119.539.630.318	119.539.630.318	119.539.630.318
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	105.374.146.781	12.873.764.420	127.698.002.497	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	64.600.000.000	64.600.000.000	64.600.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	63.696.995.483	-	40.138.857.854	-
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	56.905.047.284	24.929.560.389	86.047.270.703	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	40.700.000.000	-	41.380.120.000	-
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	12.610.289.015	-	39.878.319.383	-
Các ngân hàng và tổ chức tín dụng khác	26.393.795.668	321.400.000	22.240.310.224	-
	620.933.250.220	222.264.355.127	554.849.156.647	119.539.630.318

(*) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 001-0012/2013/HDTDHM1-OCEANBANK.CNCAMAU ngày 30 tháng 10 năm 2013 giữa Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (PVC-Mekong) - Công ty con của Tổng Công ty với Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Cà Mau (OceanBank Cà Mau) với hạn mức là 120 tỷ VND, thời hạn cung cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mức lãi suất được quy định theo từng lần giải ngân. Khoản vay này được PVC-Mekong dùng để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản trên đất đối với thửa đất có diện tích 2.812,2 m² của Khu phức hợp thương mại, khách sạn, văn phòng cho thuê Bạc Liêu tại phường 3, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu như đã trình bày tại Thuyết minh số 11.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số dư gốc vay ngắn hạn đã quá hạn, chưa được thanh toán của Tổng Công ty là 222.264.355.127 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 119.539.630.318 VND), Tổng Công ty vẫn đang tìm các giải pháp để thanh toán các khoản gốc vay quá hạn nêu trên.

29. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
		VND	VND	
Vay dài hạn (i)	1.201.387.113.605	-	171.343.627.074	1.030.043.486.531
- Vay tại Công ty Mẹ	856.913.518.409	-	92.176.015.000	764.737.503.409
- Vay tại các Công ty con	344.473.595.196	-	79.167.612.074	265.305.983.122
Nợ thuê tài chính	30.244.509.031	-	8.506.303.136	21.738.205.895
- Nợ thuê tài chính dài hạn tại Công ty mẹ	568.796.793	-	325.443.850	243.352.943
- Nợ thuê tài chính dài hạn tại các Công ty con	29.675.712.238	-	8.180.859.286	21.494.852.952
	1.231.631.622.636	-	179.849.930.210	1.051.781.692.426
Trong đó:				
Số phải trả trong vòng 12 tháng	1.101.481.712.285			953.965.651.121
Số phải trả sau 12 tháng	130.149.910.351			97.816.041.305

(i) Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số đã quá hạn thanh toán	Giá trị	Số đã quá hạn thanh toán
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (*)	764.737.503.409	764.737.503.409	856.913.518.409	856.913.518.409
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt	133.547.884.021	133.547.884.021	186.947.884.021	186.947.884.021
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	109.039.736.721	-	129.052.282.340	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	14.064.362.380	178.181.823	16.925.028.835	-
Các ngân hàng và tổ chức tín dụng khác	8.654.000.000	1.179.187.035	11.548.400.000	-
	1.030.043.486.531	899.642.756.288	1.201.387.113.605	1.043.861.402.430

(*) Vay dài hạn tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (OceanBank) theo các Hợp đồng tín dụng số 10/2010/HĐTD-OCEANBANK-PVC ngày 20 tháng 10 năm 2010, số 602/2011/HĐTD-OCEANBANK-PVC ngày 30 tháng 6 năm 2011 và số 603/2011/HĐTD-OCEANBANK-PVC ngày 30 tháng 6 năm 2011 giữa OceanBank và Tổng Công ty từ nguồn vốn ủy thác của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại OceanBank. Theo Nghị quyết số 7548/NQ-DKVN ngày 29 tháng 10 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và theo Công văn số 7697/2014/CV-OceanBank ngày 09 tháng 12 năm 2014 của OceanBank, thời hạn thanh toán của các hợp đồng tín dụng nói trên được gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 và lãi suất áp dụng cho các khoản vay là 2,4%/năm kể từ thời điểm không trả được lãi đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, lãi suất 1%/năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 và lãi suất 1,5%/năm kể từ ngày quá hạn trả nợ.

Các khoản vay dài hạn được phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Khoản vay có tài sản đảm bảo	265.305.983.122	344.473.595.196
Khoản vay tín chấp	764.737.503.409	856.913.518.409
	1.030.043.486.531	1.201.387.113.605

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, số dư gốc vay dài hạn đã quá hạn, chưa được thanh toán của Tổng Công ty là 899.642.756.288 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.043.861.402.430 VND), Tổng Công ty vẫn đang tìm các giải pháp để thanh toán các khoản nợ vay quá hạn nêu trên.

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty được ký hợp đồng bằng VND, theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Các khoản vay dài hạn được phân loại theo lãi suất vay như sau:

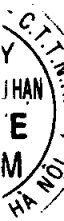
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Khoản vay áp dụng lãi suất thả nổi	265.305.983.122	344.473.595.196
Khoản vay áp dụng lãi suất cố định	764.737.503.409	856.913.518.409
	<u>1.030.043.486.531</u>	<u>1.201.387.113.605</u>

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	935.068.602.530	1.082.413.519.938
Trong năm thứ hai	15.215.114.748	32.171.957.944
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	35.259.769.253	36.301.635.723
Sau năm năm	44.500.000.000	50.500.000.000
	<u>1.030.043.486.531</u>	<u>1.201.387.113.605</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	935.068.602.530	1.082.413.519.938
Số phải trả sau 12 tháng	<u>94.974.884.001</u>	<u>118.973.593.667</u>

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	18.897.048.591	19.068.192.347
Trong năm thứ hai	2.841.157.304	10.837.115.997
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	339.200.687
	<u>21.738.205.895</u>	<u>30.244.509.031</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	18.897.048.591	19.068.192.347
Số phải trả sau 12 tháng	<u>2.841.157.304</u>	<u>11.176.316.684</u>



30. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lỗi lũy kế VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>									
Số dư đầu kỳ trước	4.000.000.000.000	6.831.719.482	3.063.276.244	(2.862.805.993)	159.309.333.368	2.162.412.232	(3.377.661.842.977)	1.696.652.813.531	2.487.494.905.887
Lỗi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(61.933.554.015)	(51.512.454.575)	(113.446.008.590)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(9.149.760.281)	(54.348.420.870)	(63.498.181.151)
Số dư cuối kỳ trước	4.000.000.000.000	6.831.719.482	3.063.276.244	(2.862.805.993)	159.309.333.368	2.162.412.232	(3.448.745.157.273)	1.590.791.938.086	2.310.550.716.146
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>									
Số dư đầu kỳ này	4.000.000.000.000	6.831.719.482	3.063.276.244	(2.862.805.993)	157.678.294.436	2.162.412.232	(3.686.414.158.976)	1.422.397.662.384	1.902.856.399.809
Lỗi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(58.000.340.350)	(53.906.509.203)	(111.906.849.553)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(1.964.450.830)	(32.502.050.470)	(34.466.501.300)
Số dư cuối kỳ này	4.000.000.000.000	6.831.719.482	3.063.276.244	(2.862.805.993)	157.678.294.436	2.162.412.232	(3.746.378.950.156)	1.335.989.102.711	1.756.483.048.956

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 18 ngày 08 tháng 8 năm 2019, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 4.000.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam	2.178.733.330.000	54,47	2.178.733.330.000	54,47
Các cổ đông khác	1.821.266.670.000	45,53	1.821.266.670.000	45,53
	4.000.000.000.000	100	4.000.000.000.000	100

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	400.000.000	400.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.971	2.971
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	399.997.029	399.997.029
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động - Bộ phận Xây lắp, Bộ phận Kinh doanh nhà và hạ tầng và Bộ phận dịch vụ và hoạt động khác. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận Xây lắp : xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;

Bộ phận Kinh doanh nhà và hạ tầng : kinh doanh nhà và hạ tầng;

Bộ phận dịch vụ và hoạt động khác : cung cấp các dịch vụ liên quan tới xây lắp và bất động sản.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Xây lắp	Kinh doanh nhà và hạ tầng	Dịch vụ và hoạt động khác	Loại trừ khi hợp nhất	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	7.774.131.056.701	1.265.024.977.801	2.662.851.638.319	(975.569.466.418)	10.726.438.206.403
(Lỗ) từ công ty liên kết	(725.639.296.200)	-	-	-	(725.639.296.200)
Tổng tài sản hợp nhất					10.000.798.910.203
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	6.215.704.266.770	1.121.791.589.757	1.278.923.086.401	(372.103.081.681)	8.244.315.861.247
Tổng nợ phải trả hợp nhất					8.244.315.861.247

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Xây lắp	Kinh doanh nhà và hạ tầng	Dịch vụ và hoạt động khác	Loại trừ khi hợp nhất	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	8.899.580.647.599	1.343.272.111.501	2.289.873.469.827	(1.145.426.936.044)	11.387.299.292.883
(Lỗ) từ công ty liên kết	(718.859.861.396)	-	-	-	(718.859.861.396)
Tổng tài sản hợp nhất					10.668.439.431.487
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	6.805.091.674.421	1.218.714.532.034	1.222.431.815.400	(480.654.990.177)	8.765.583.031.678
Tổng nợ phải trả hợp nhất					8.765.583.031.678

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Xây lắp	Kinh doanh nhà và hạ tầng	Dịch vụ và hoạt động khác	Loại trừ khi hợp nhất	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	787.697.026.362	286.027.966.230	102.564.007.833	(71.305.886.787)	1.104.983.113.638
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	839.307.976.558	269.895.385.447	96.485.685.906	(79.341.623.886)	1.126.347.424.025
Kết quả kinh doanh bộ phận	(51.610.950.196)	16.132.580.783	6.078.321.927	8.035.737.099	(21.364.310.387)
Chi phí không phân bổ					(101.519.054.895)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					(122.883.365.282)
Phần (lỗ) trong công ty liên kết					(6.779.434.804)
Lợi nhuận khác					22.218.326.013
(Lỗ) từ hoạt động tài chính					(3.011.533.036)
(Lỗ) trước thuế					(110.456.007.109)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(1.450.842.444)
(Lỗ) sau thuế					(111.906.849.553)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Xây lắp	Kinh doanh nhà và hạ tầng	Dịch vụ và hoạt động khác	Loại trừ khi hợp nhất	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.603.199.259.605	7.931.550.000	84.195.064.091	(115.847.894.639)	1.579.477.979.057
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	1.592.582.410.205	26.210.354.903	103.638.310.979	(126.152.780.973)	1.596.278.295.114
Kết quả kinh doanh bộ phận	10.616.849.400	(18.278.804.903)	(19.443.246.888)	10.304.886.334	(16.800.316.057)
Chi phí không phân bổ					(105.031.893.617)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					(121.832.209.674)
Phần (lỗ) trong công ty liên kết					(3.112.715.876)
Lợi nhuận khác					20.127.111.085
(Lỗ) từ hoạt động tài chính					(6.917.303.822)
(Lỗ) trước thuế					(111.735.118.287)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(1.710.890.303)
(Lỗ) sau thuế					(113.446.008.590)

VIỆT NAM ★ H H N L I

★ M.S.D.N. ★

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty hoạt động trên địa bàn miền Bắc, miền Trung và miền Nam Việt Nam. Hoạt động xây lắp được thực hiện trên cả 3 miền.

Dưới đây là phân tích doanh thu thuần của Tổng Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Miền Bắc	668.837.701.105	1.492.411.777.438
Miền Trung	2.270.949.325	24.697.623.532
Miền Nam	505.180.349.995	178.216.472.726
Loại trừ trên Báo cáo tài chính hợp nhất	<u>(71.305.886.787)</u>	<u>(115.847.894.639)</u>
	<u>1.104.983.113.638</u>	<u>1.579.477.979.057</u>

32. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	2.637.947	6.133.212
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	11.112.006.001	11.112.006.001

33. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Hoạt động xây lắp	721.560.193.989	1.491.102.893.510
Hoạt động kinh doanh nhà và hạ tầng	286.027.966.230	7.931.550.000
Hoạt động dịch vụ	83.480.070.920	73.737.319.945
Hoạt động tư vấn xây dựng	-	13.090.909
Hoạt động cung cấp vật tư, thiết bị	6.569.415.006	3.995.707.184
Hoạt động khác	7.345.467.493	2.697.417.509
	<u>1.104.983.113.638</u>	<u>1.579.477.979.057</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>1.104.983.113.638</u>	<u>1.579.477.979.057</u>

34. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Hoạt động xây lắp	765.164.407.086	1.507.932.873.147
Hoạt động kinh doanh nhà và hạ tầng	269.895.385.447	26.210.354.903
Hoạt động dịch vụ	71.290.324.717	57.431.553.725
Hoạt động tư vấn xây dựng	-	10.474.671
Hoạt động cung cấp vật tư, thiết bị	6.267.956.536	4.639.147.684
Hoạt động khác	13.729.350.239	53.890.984
	<u>1.126.347.424.025</u>	<u>1.596.278.295.114</u>

35. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lãi tiền gửi, ký quỹ ngân hàng	14.406.629.487	10.123.996.609
Cổ tức, lợi nhuận được chia	439.650.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	806.401.114	2.247.541.549
Lãi chuyển nhượng cổ phần	-	38.067.821.365
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	7.397.530.000
	<u>15.652.680.601</u>	<u>57.836.889.523</u>

35. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	45.185.873.010 (34.216.331.191)	59.495.385.763 (2.380.942.979)
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	157.000.000
Lỗi chênh lệch tỷ giá	2.900.111.235	3.751.279.406
Chi phí tài chính khác	4.794.560.583	3.731.471.155
	18.664.213.637	64.754.193.345

36. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	51.553.521.225	64.071.490.432
Chi phí vật liệu quản lý	1.216.284.167	1.758.828.259
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.181.425.726	8.008.773.235
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	6.506.726.773	(25.268.777.829)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.188.861.306	21.625.943.240
Chi phí bằng tiền khác	15.726.657.698	24.494.333.968
	101.373.476.895	94.690.591.305

37. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	165.244.797.442	366.004.737.085
Chi phí nhân công	152.885.186.742	178.844.059.588
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	46.857.890.023	54.717.043.158
Chi phí dịch vụ mua ngoài	452.506.007.710	865.822.541.138
Chi phí dự phòng	21.802.497.141	31.695.413.324
Chi phí thuê ngoài và chi phí bằng tiền khác	64.665.084.272	73.303.568.232
	903.961.463.330	1.570.387.362.525

39. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	-	-
- Hoạt động xây lắp	-	-
- Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.854.303.023	78.938.177
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.854.303.023	78.938.177
(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(403.460.579)	1.631.952.126
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.450.842.444	1.710.890.303

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

40. LỖ CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ (VND)	(58.000.340.350)	(61.933.554.015)
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ước tính	-	-
Lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	(58.000.340.350)	(61.933.554.015)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	399.997.029	399.997.029
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND)	(145)	(155)

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thi công các công trình xây lắp cho các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	569.931.267.179	2.041.292.678.177
Mua hàng hóa, dịch vụ từ các công ty liên kết	4.639.002.033	73.837.312.671
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	3.341.388.410	3.903.093.760

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu	2.240.342.918.491	2.118.588.989.295
Phải thu khách hàng là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.094.354.609.126	997.193.633.553
Phải thu khách hàng là các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	73.499.733.386	58.271.160.121
Phải thu khách hàng là các công ty liên kết	237.236.762.985	239.674.235.837
Ứng trước cho các công ty liên kết	256.094.178.383	256.094.178.383
Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.947.567.719	3.460.893.643
Phải thu khác các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.892.292.448	1.982.610.887
Phải thu khác các công ty liên kết	209.390.487.728	196.984.990.155
Phải thu về cho vay các công ty liên kết	364.927.286.716	364.927.286.716
Phải trả	686.309.764.990	688.429.430.364
Phải trả người bán là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	177.049.565.265	177.049.565.265
Phải trả người bán là các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	122.774.622.022	122.035.263.283
Phải trả người bán là các công ty liên kết	151.450.592.385	151.161.755.022
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ứng trước	100.508.670.384	100.508.670.384
Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ứng trước	845.101.105	3.992.962.581
Các công ty liên kết ứng trước	4.795.814.624	4.795.814.624
Phải trả khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	73.586.151.463	73.586.151.463
Phải trả khác các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	50.000.000.000	50.000.000.000
Phải trả khác các công ty liên kết	5.299.247.742	5.299.247.742
Các khoản vay	215.099.553.043	215.099.553.043
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	86.047.270.703	86.047.270.703
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	129.052.282.340	129.052.282.340

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

42. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

a) Bảo lãnh cho các khoản vay

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty có các khoản bảo lãnh cho các công ty khác vay vốn tại các tổ chức tín dụng đã bị quá hạn, cụ thể như sau:

Đơn vị được bảo lãnh	Tổ chức tín dụng	Thời hạn bảo lãnh	Dư nợ bảo lãnh cuối kỳ VND	Dư nợ vay quá hạn cuối kỳ VND	Dự phòng nghĩa vụ nợ phải trả cuối kỳ VND
PVC-HN	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Hội sở chính	Từ ngày 31/12/2011 đến ngày 30/4/2012	73.668.464.073	73.668.464.073	73.668.464.073
PVC-ME	Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Đồng Đô	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	49.961.348.093	49.961.348.093	49.961.348.093
PVC-ME	Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Trụ sở chính	Từ ngày 26/7/2011 đến ngày 26/7/2012	14.312.967.325	14.312.967.325	14.312.967.325
PVC-SG (*)	Ngân hàng TNHH MTV Đại dương - Chi nhánh Sài Gòn	Từ ngày 31/12/2011 đến ngày 30/8/2012	99.912.312.503	99.912.312.503	-
Tổng			237.855.091.994	237.855.091.994	137.942.779.491

Tổng Công ty, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chịu trách nhiệm thanh toán cho các tổ chức tín dụng một khoản tiền bằng giá trị thư bảo lãnh cộng với toàn bộ các nghĩa vụ trả lãi, lãi phạt và các nghĩa vụ tài chính khác phát sinh (nếu có) ngay sau khi nhận được văn bản yêu cầu đầu tiên kèm hồ sơ chứng minh Bên được bảo lãnh đã không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ (nếu có) cho các tổ chức tín dụng.

Lũy kế đến ngày 30 tháng 6 năm 2019, (i) các tổ chức tín dụng đã thực hiện khấu trừ tiền từ tài khoản tiền gửi của Tổng Công ty để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh với giá trị là khoảng 91 tỷ VND, (ii) các đơn vị được bảo lãnh đã hoàn trả cho Tổng Công ty khoảng 49 tỷ VND trong tổng số tiền bị khấu trừ nêu trên. Theo đó, số dư phải thu về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là khoảng 42 tỷ VND (trình bày tại Thuyết minh số 9).

Theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước nêu tại Báo cáo kiểm toán năm 2014 ký ngày 10 tháng 3 năm 2016, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ nghĩa vụ nợ phải trả liên quan đến các khoản bảo lãnh trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các công ty được bảo lãnh đang tiếp tục làm việc với các tổ chức tín dụng về việc gia hạn thời gian trả nợ. Tổng Công ty cũng đang tiếp tục làm việc với các công ty được bảo lãnh và các tổ chức tín dụng để giải tỏa nghĩa vụ bảo lãnh nhằm tăng khả năng thanh toán của Tổng Công ty cũng như để phù hợp với các quy định về quản trị công ty áp dụng cho công ty đại chúng.

(*) Trong năm 2016, Tổng Công ty đã rà soát các thư bảo lãnh và đánh giá nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng Công ty tại thư bảo lãnh cho Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (PVC-SG) vay vốn tại Ngân hàng TMCP Đại Dương - Chi nhánh Sài Gòn (nay là Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương (OceanBank) - Chi nhánh Sài Gòn) có sự thay đổi. Hội đồng thẩm định các khoản trích lập dự phòng của Tổng Công ty đã đồng ý việc hoàn nhập dự phòng cho nghĩa vụ nợ phải trả liên quan đến thư bảo lãnh khoản vay của PVC-SG tại OceanBank - Chi nhánh Sài Gòn với số tiền khoảng 99,9 tỷ VND và ghi giảm chi phí tài chính năm 2016.

b) Bảo lãnh thanh toán

Ngày 29 tháng 12 năm 2010, Công ty mẹ - Tổng Công ty đã ký Hợp đồng bảo lãnh số 0112/2010/HĐBL.TT-PVCTB với Công ty TNHH Du lịch Dầu khí Thái Bình (nay là Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình (PVC Thái Bình - Công ty con của Tổng Công ty)) và phát hành thư bảo lãnh thanh toán cho PVC-Thái Bình với giá trị bảo lãnh khoảng 111,8 tỷ VND. Theo đó, Công ty mẹ - Tổng Công ty cam kết và bảo đảm với Tổng Công ty Thẩm dò Khai thác Dầu khí (PVEP) về việc PVC-Thái Bình sẽ thực hiện thanh toán đầy đủ và đúng hạn các nghĩa vụ thanh toán với PVEP theo quy định của Hợp đồng chuyển nhượng Dự án Đầu tư Xây dựng Khách sạn Dầu khí Thái Bình ngày 28 tháng 12 năm 2010 giữa PVEP và PVC-Thái Bình. Thư bảo lãnh thanh toán có hiệu lực kể từ ngày ký tới ngày PVC-Thái Bình hoàn thành nghĩa vụ đối với PVEP theo quy định của Hợp đồng chuyển nhượng nêu trên. Trong năm 2016, Công ty mẹ Tổng Công ty đã nhận được văn bản từ PVEP yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng nghĩa vụ phải trả của Công ty mẹ - Tổng Công ty đối với khoản bảo lãnh trên sẽ không phát sinh do PVC-Thái Bình có đủ khả năng thanh toán cho PVEP.

c) Kết luận của Thanh tra Chính phủ

Tổng Công ty là nhà thầu thi công dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất Ethanol nhiên liệu sinh học khu vực phía Bắc và dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất xơ sợi Polyester Đình Vũ.

Ngày 24 tháng 11 năm 2016, Thanh tra Chính phủ ban hành Thông báo số 3129/TB-TTCTP về kết luận thanh tra việc đầu tư các dự án Nhiên liệu sinh học có vốn góp của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các đơn vị. Theo đó, Thanh tra Chính phủ kiến nghị Tổng Công ty phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại kinh tế gây ra đối với chủ đầu tư do vi phạm Hợp đồng EPC xây dựng Nhà máy sản xuất Ethanol nhiên liệu sinh học khu vực phía Bắc.

Ngày 24 tháng 11 năm 2016, Thanh tra Chính phủ cũng ban hành Thông báo số 3130/TB-TTCTP về kết luận thanh tra việc đầu tư xây dựng dự án Nhà máy sản xuất xơ sợi Polyester Đình Vũ. Theo đó, Thanh tra Chính phủ kiến nghị: (i) giảm giá trị nghiệm thu, thanh toán khoảng 46,8 tỷ VND đối với phần công việc do Tổng Công ty thực hiện do việc ký kết hợp đồng đã vi phạm quy định Pháp lệnh ngoại hối; (ii) giảm giá trị nghiệm thu thanh toán khoảng 8,1 tỷ VND và 23 nghìn USD của hợp đồng EPC đối với phần công việc Tổng Công ty thực hiện do nghiệm thu trùng lặp và nghiệm thu khối lượng phát sinh không đúng quy định.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng các Thông báo của Thanh tra Chính phủ nêu trên được dành cho các chủ đầu tư của các dự án mà Tổng Công ty là bên có liên quan theo quan hệ hợp đồng kinh tế. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với chủ đầu tư và kiến nghị với Thanh tra Chính phủ về các nội dung có liên quan đến Tổng Công ty trong các Thông báo nêu trên.

Công nợ tiềm tàng khác

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty và các công ty con đang có một số vụ kiện có liên quan đến các khoản phải thu, phải trả, vay và công nợ tiềm tàng về thuế giá trị gia tăng, lãi phạt chậm nộp tương ứng đối với doanh thu đã ghi nhận nhưng chưa xuất hóa đơn. Kết quả của các vụ kiện và các công nợ tiềm tàng khác này là chưa xác định được.

43. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

a) Giá trị phát sinh chưa lường hết tại các công trình

Do ảnh hưởng của những biến động trong nền kinh tế, ngành nghề hoạt động của Tổng Công ty đang chứa đựng các rủi ro về sự biến động giá thị trường của các loại nguyên vật liệu dùng cho thi công. Những thay đổi lớn về giá nguyên vật liệu thi công có thể ảnh hưởng lớn đến những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Tổng Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng sự thay đổi của thị trường cũng như ảnh hưởng của các chính sách quản lý vĩ mô của Chính phủ là rất khó dự đoán. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty không thể lượng hóa được ảnh hưởng của vấn đề này đối với các công trình đang thi công của Tổng Công ty. Kết quả cuối cùng sẽ chỉ được xác định khi hoàn thành thi công và nghiệm thu bàn giao cho các chủ đầu tư.

Công trình Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2

Tổng Công ty đã ký hợp đồng EPC xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 với Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2 - PVN với giá trị là khoảng 918 triệu USD và 5.874 tỷ VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, tổng giá trị hợp đồng tạm tính mà Tổng Công ty đã ký với các nhà thầu phụ cho công trình Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 đã vượt quá giá trị hợp đồng EPC ký với Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2 - PVN. Theo Công văn số 737/TTg-KTN ngày 23 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ, công trình Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 được bổ sung vào danh mục các dự án điện cấp bách giai đoạn 2013 - 2020; Dự án được áp dụng cơ chế, chính sách đặc thù ban hành tại Quyết định số 2414/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty mẹ - Tổng Công ty và Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2 - PVN đã ký các phụ lục điều chỉnh giá trị hợp đồng EPC tạm xác định là khoảng 949,6 triệu USD và 10.741 tỷ VND. Đồng thời, Công ty mẹ - Tổng Công ty cũng đang trong quá trình làm việc với các nhà thầu phụ để ký lại phụ lục điều chỉnh giá trị hợp đồng với các nhà thầu phụ. Theo Quyết định của Tổng Giám đốc Tổng Công ty về việc phê duyệt Dự toán Hợp đồng EPC xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, giá vốn ước tính để thực hiện dự án của Tổng Công ty là khoảng 952,7 triệu USD và 11.072 tỷ VND; tỷ lệ lỗ gộp dự kiến của toàn dự án là khoảng 1,28%. Đây là ước tính tốt nhất tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và số liệu dự toán này luôn được soát xét và cập nhật để phản ánh đúng diễn biến lãi/lỗ thực tế của dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2. Theo đó, Công ty mẹ Tổng Công ty đã hạch toán giá vốn của công trình này theo tỷ lệ lỗ gộp dự kiến trên và doanh thu đã ghi nhận.

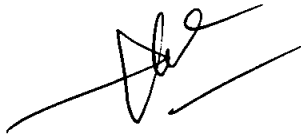
Công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1

Ngày 28 tháng 9 năm 2009, Tổng Công ty đã ký hợp đồng xây dựng công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 với Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (LILAMA) theo Hợp đồng số 280909/LILAMA-PVC với tổng giá trị trọn gói là khoảng 1.322 tỷ VND. Theo Nghị quyết số 686/NQ-DKVN ngày 27 tháng 01 năm 2014, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) đã chấp thuận chi phí phát sinh chưa lường hết của toàn bộ công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (bao gồm hạng mục đường nội bộ và phần xây dựng) là khoảng 1.090 tỷ VND. Giá trị dự toán sau thẩm tra/thẩm định đối với các hạng mục xây dựng do Tổng Công ty thực hiện tăng khoảng 290 tỷ VND (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng được khấu trừ) so với giá trị hợp đồng xây lắp trọn gói Tổng Công ty đã ký. Tổng Công ty đã đề nghị PVN xem xét điều chỉnh giá trị phát sinh chưa lường hết của dự án này. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, PVN và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền vẫn chưa có quyết định đối với đề nghị của Tổng Công ty. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng chắc chắn rằng giá trị phát sinh ngoài hợp đồng sẽ được ký kết bổ sung.

b) Thông tin tái cơ cấu Tổng Công ty

Theo Nghị quyết số 2627/NQ-DKVN ngày 31 tháng 12 năm 2016, Quyết định số 104/QĐ-DKVN ngày 22 tháng 01 năm 2018 và Nghị quyết số 3696/NQ-DKVN ngày 21 tháng 6 năm 2018 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc phê duyệt kế hoạch tái cơ cấu PVC giai đoạn 2016 - 2020, các doanh nghiệp Tổng Công ty tiếp tục nắm giữ tối thiểu 51% vốn điều lệ trong giai đoạn 2016 - 2020 gồm: Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (PVC-PT) và Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC-MS). Cũng theo các Nghị quyết và Quyết định trên, Tổng Công ty sẽ thoái toàn bộ vốn đầu tư vào các công ty con còn lại trong giai đoạn 2016 - 2020. Đồng thời, Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN), Công ty Cổ phần Thi công cơ giới và Lắp máy Dầu khí (PVC-ME) và Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC-MT) sẽ giải thể, phá sản trong trường hợp Tổng Công ty không thể thoái vốn; và Tổng Công ty sẽ thoái vốn toàn bộ tại các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác và chứng khoán kinh doanh trong giai đoạn 2016 - 2020.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các Nghị quyết và Quyết định nêu trên.



Nguyễn Thị Thu Anh
Người lập biểu



Vũ Minh Công
Kế toán trưởng



Lương Đình Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 9 năm 2019